

CTCP Cảng Nghệ Tĩnh (HNX: NAP)

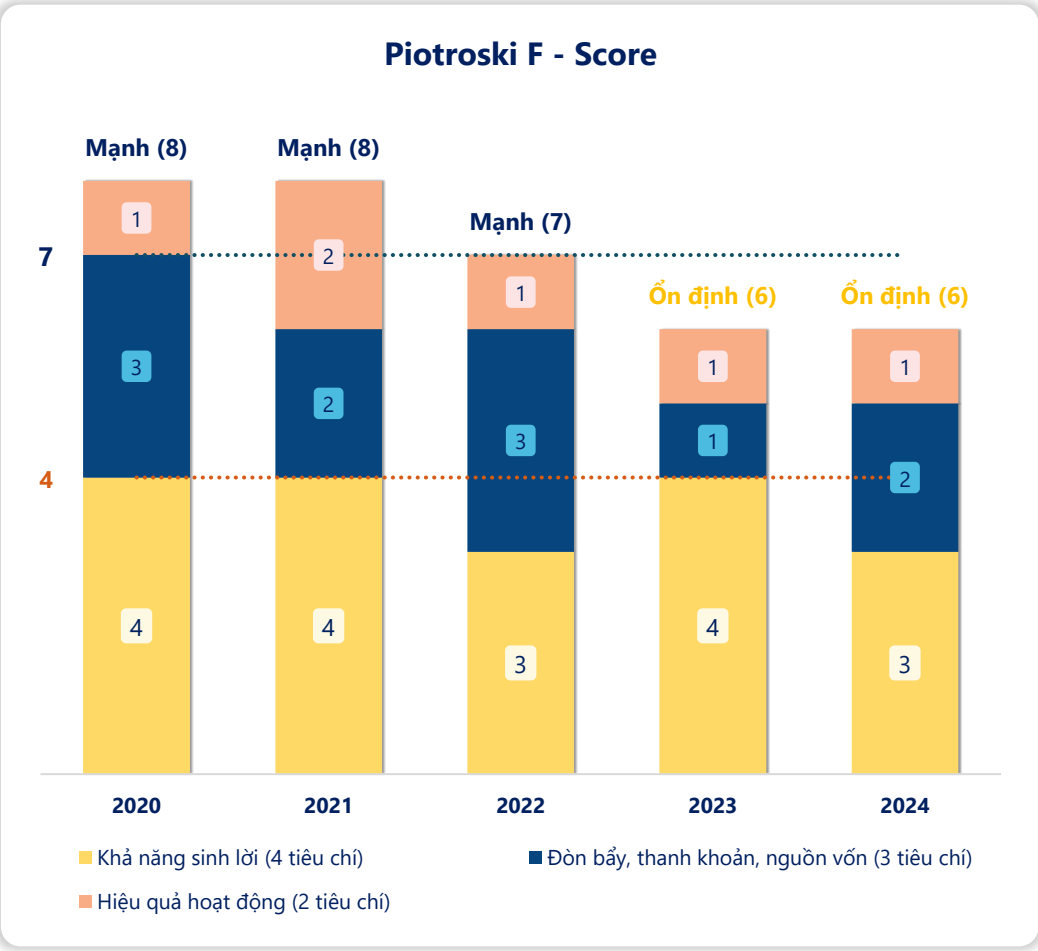
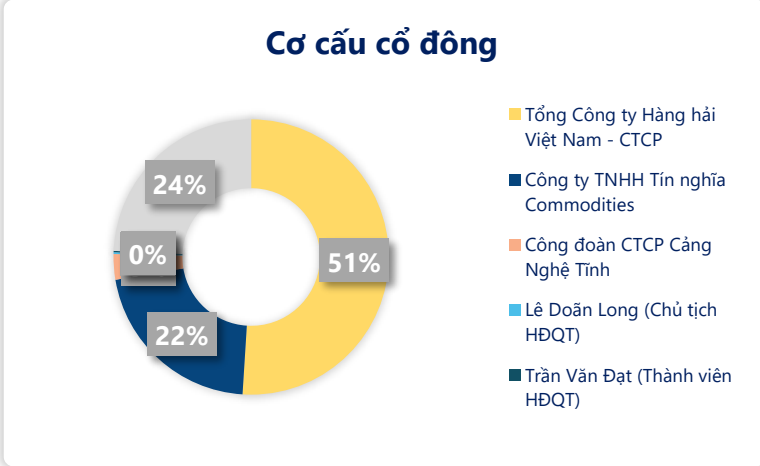
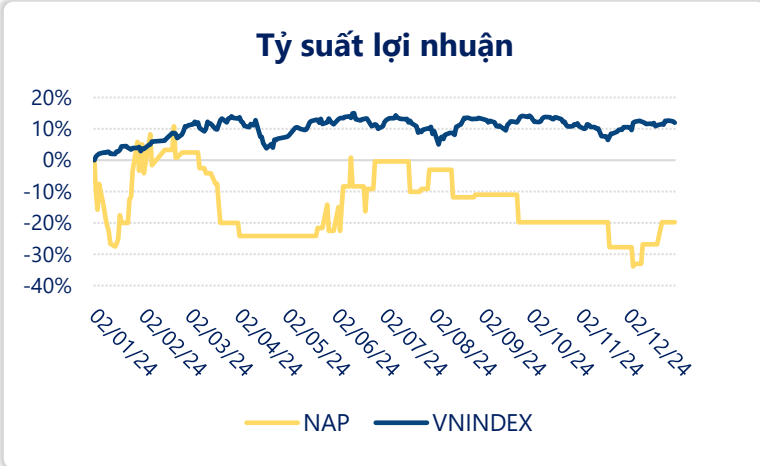
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.0%	0%	-19.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	208	▼ 29.0
	tỷ VNĐ	▼ 12.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	16.9	▼ 4.50
	tỷ VNĐ	▼ 20.9%



Năm **2024**, F-Score của **NAP** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

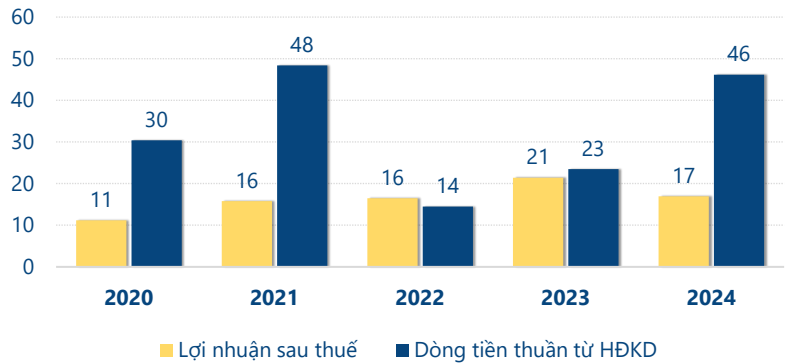
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

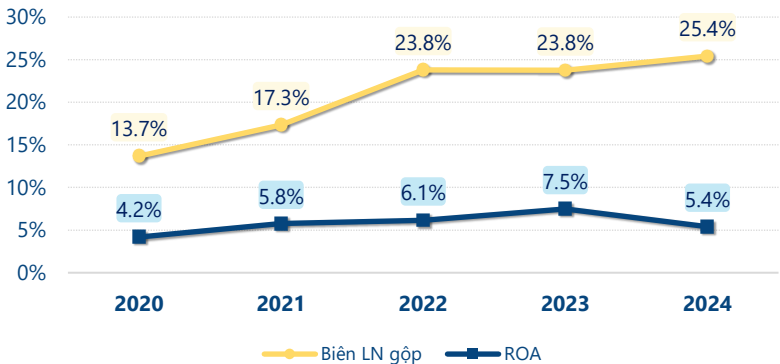
CTCP Cảng Nghệ Tĩnh (HNX: NAP)

tỷ VNĐ

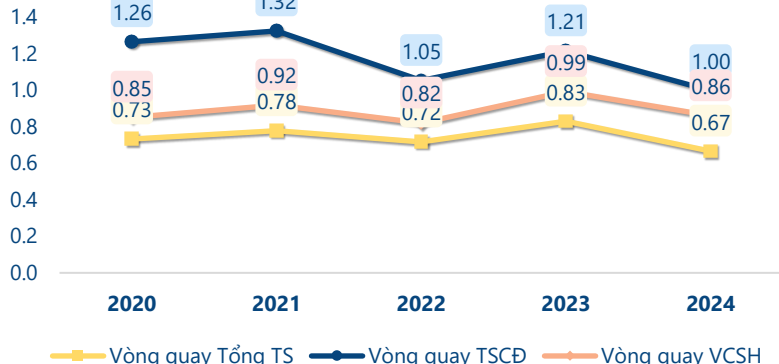
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

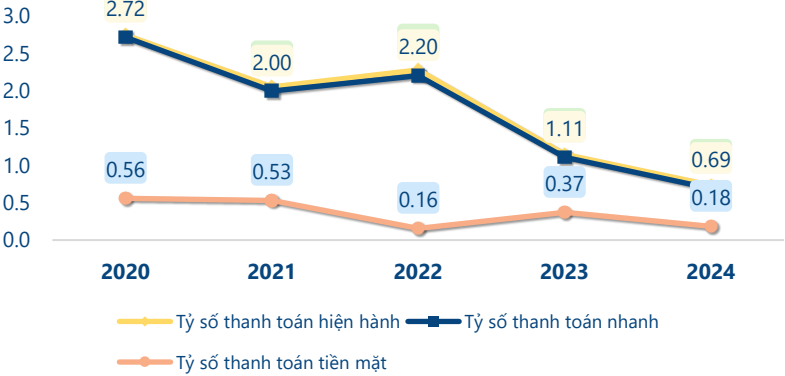


Vòng quay tài sản

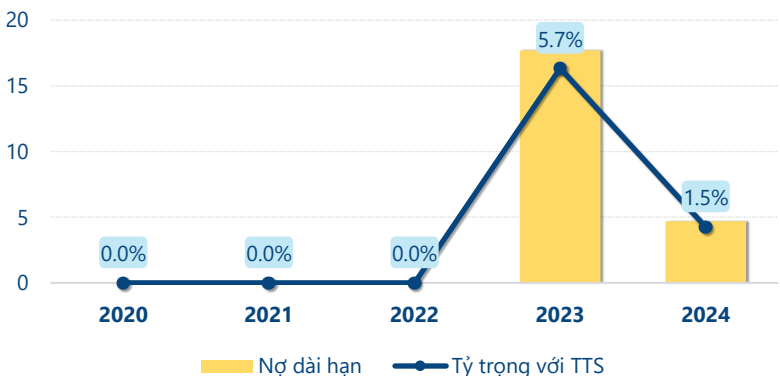


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NAP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

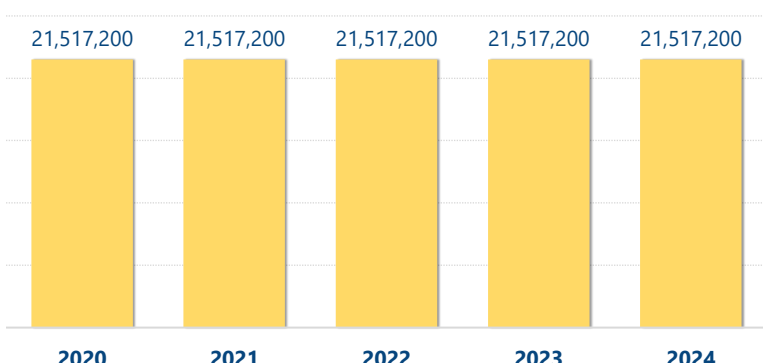
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	315	310	1.9%
Tài sản ngắn hạn	50.0	57.8	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	12.4	18.6	-33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	4.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	27.4	27.2	1.0%
Hàng tồn kho	2.93	1.95	50.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.18	6.04	-47.3%
Tài sản dài hạn	265	252	5.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	214	203	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	32.5	36.1	-10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.86	4.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.7	7.76	76.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.7	68.1	6.7%
Nợ ngắn hạn	68.0	50.4	34.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.72	5.37	-68.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.0	14.7	159%
Nợ dài hạn	4.70	17.7	-73.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.70	17.7	-73.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	241	0.6%
Vốn chủ sở hữu	243	241	0.6%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	196	214	192	237	208
Giá vốn hàng bán	169	177	146	181	155
Lợi nhuận gộp	26.8	37.1	45.7	56.4	52.9
Doanh thu HĐTC	4.00	3.46	3.02	3.38	2.77
Chi phí TC	0.07	0.11	0.14	0.81	1.11
Chi phí lãi vay	0.01	0.01	0.07	0.49	0.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	22.7	29.3	33.7	33.4
LN thuần từ HĐKD	8.74	17.7	19.2	25.2	21.1
Lợi nhuận khác	4.20	1.83	1.09	1.16	-0.10
LN trước thuế	12.9	19.5	20.3	26.4	21.0
Lợi nhuận sau thuế	11.2	15.8	16.5	21.4	16.9
LNST của CĐ cty mẹ	11.2	15.8	16.5	21.4	16.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.4	48.4	14.5	23.5	46.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.8	-31.6	-21.5	-19.8	-22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-17.2	-11.8	10.8	-29.5
Tiền đầu kỳ	33.5	23.2	22.8	3.97	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	-10.4	-0.40	-18.9	14.4	-6.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0.07	0.25	0.06
Tiền cuối kỳ	23.2	22.8	3.97	18.6	12.4